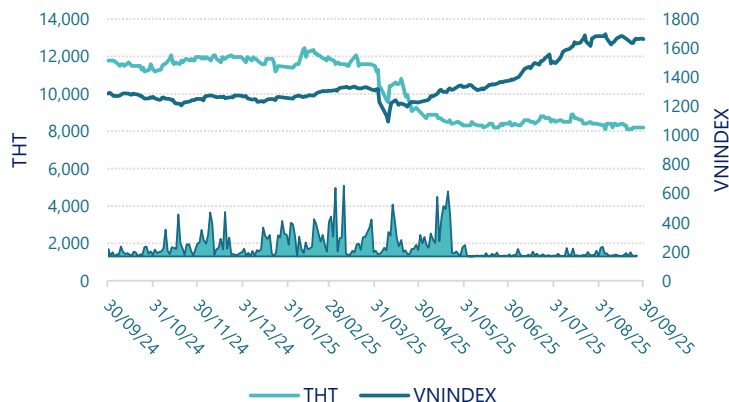




## CTCP Than Hà Tu - Vinacomin (HNX: THT)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch

30/09/2025

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 8,200      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 12,450     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,100      |
| SL cổ phiếu LH          | 24,569,052 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 12,150     |
| % sở hữu nước ngoài     | 2.9%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 201        |
| P/E                     | -16.6      |
| EPS                     | -495       |

### DT thuần

Q3/25

672

tỷ VNĐ

QoQ: ▼508 | -43.0%

YoY: ▲ 165 | 32.6%

### LN sau thuế

Q3/25

10.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼21.3 | -67.1%

YoY: ▲ 10.1 | 3621%

### Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

3.3%

+/- YoY: ▲ 2.3%

### DT thuần

9T 2025

2,956

tỷ VNĐ

YoY: ▼310 | -9.5%

### LN sau thuế

9T 2025

-10.5

tỷ VNĐ

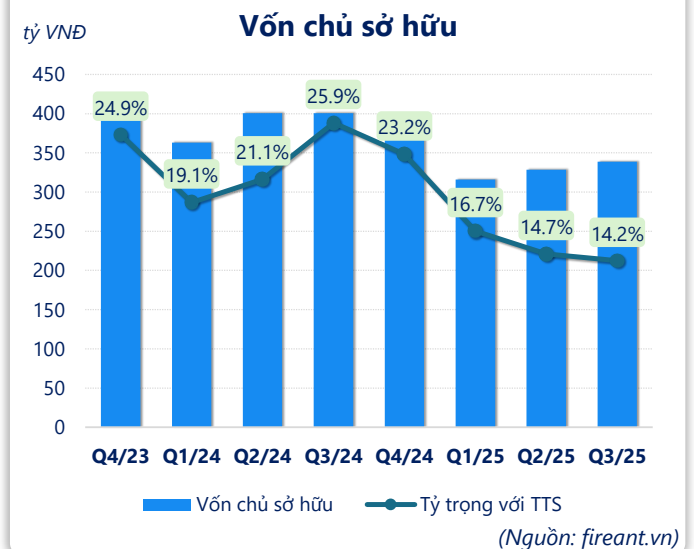
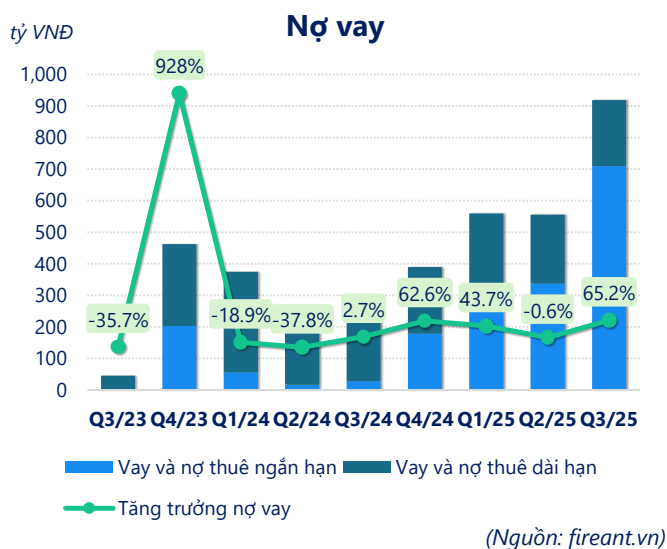
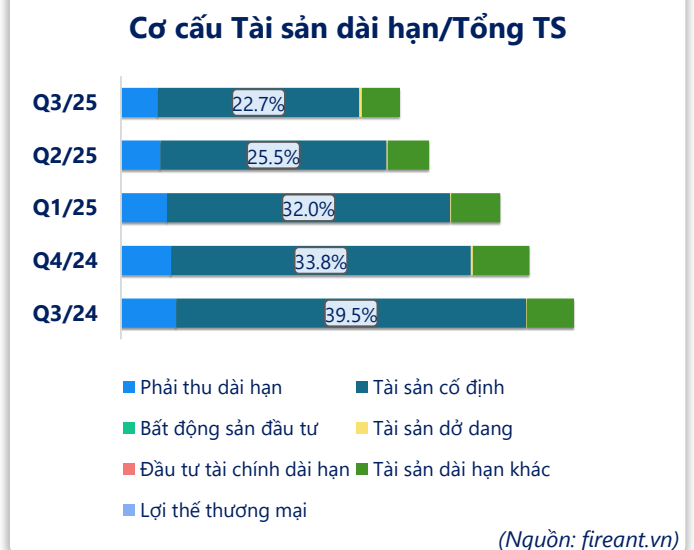
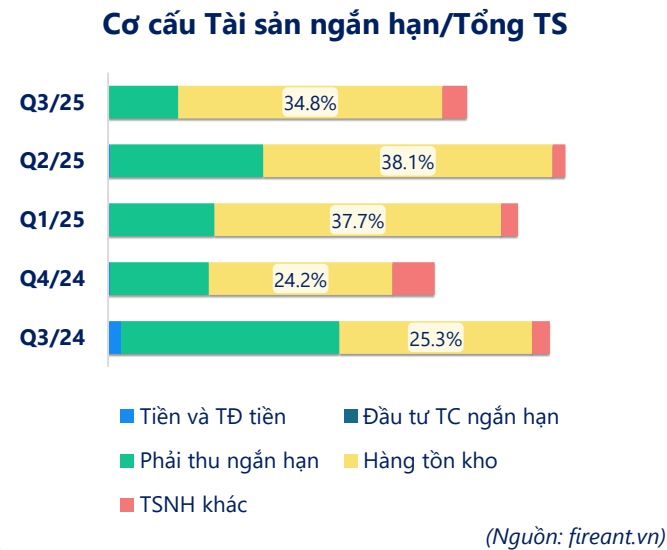
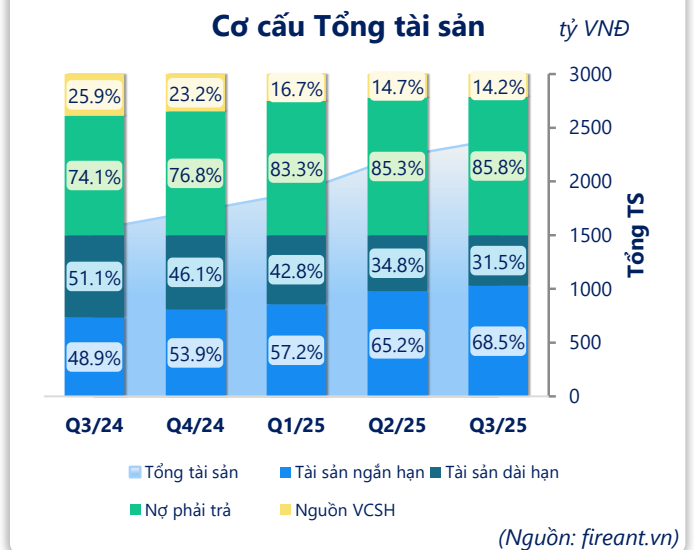
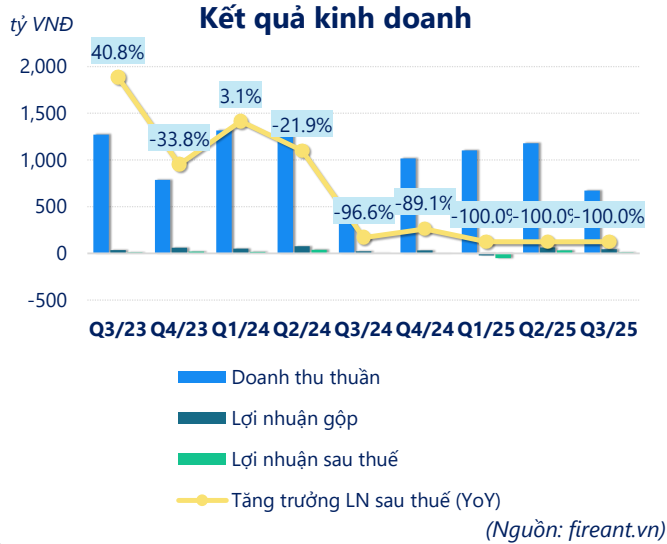
YoY: ▼65.1 | -119%

### ROE

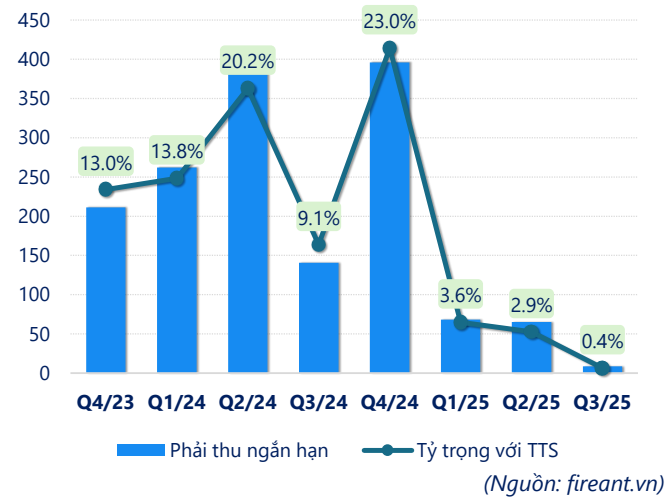
Q3/25

-3.3%

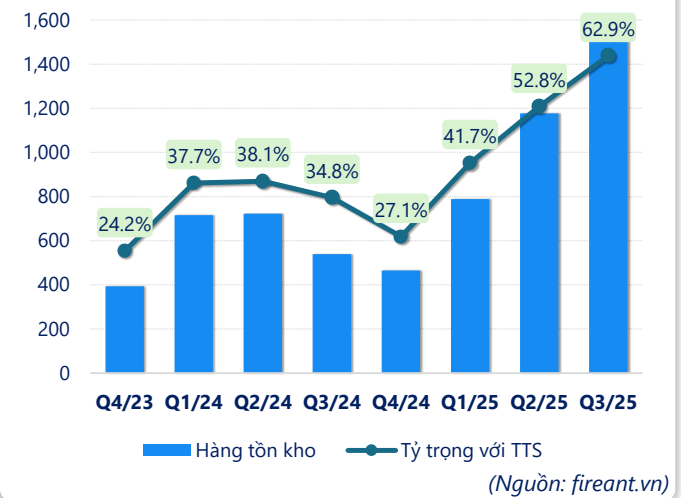
+/- YoY: ▼ 22.4%



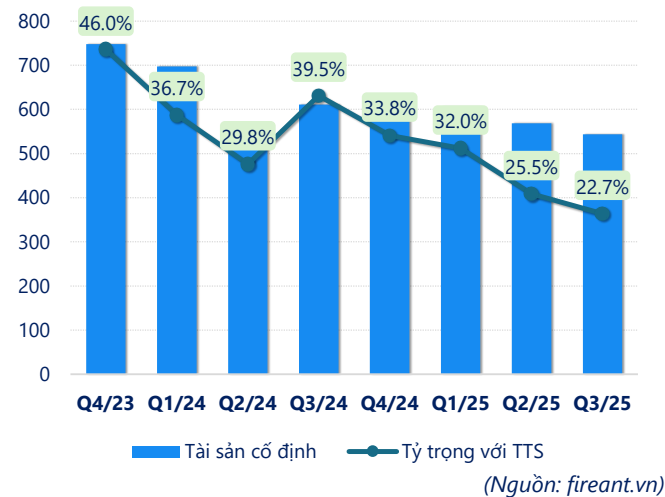
tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


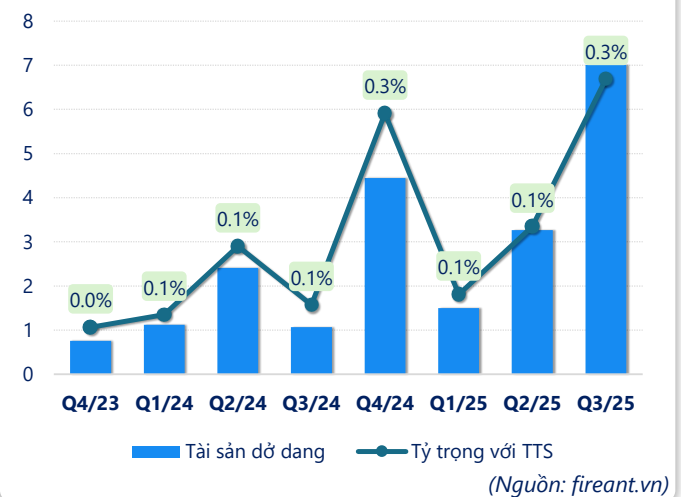
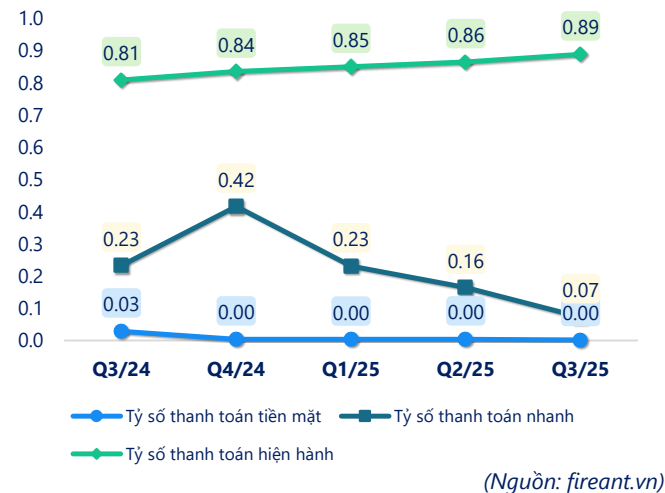
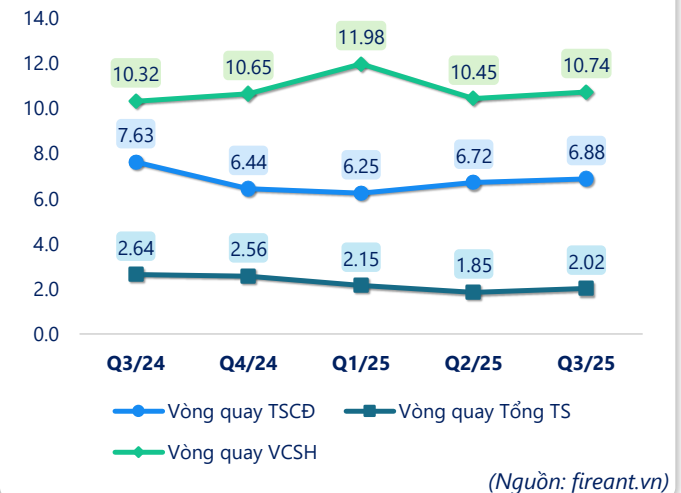
tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


tỷ VNĐ

**Tài sản cố định**


tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**

**Chỉ số thanh khoản**

**Vòng quay tài sản**


| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24        | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25        |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,548</b> | <b>1,720</b> | <b>1,893</b> | <b>2,228</b> | <b>2,393</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>757</b>   | <b>927</b>   | <b>1,083</b> | <b>1,453</b> | <b>1,639</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 26.6         | 4.28         | 4.13         | 6.49         | 3.17         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Phải thu ngắn hạn           | 141          | 396          | 68.1         | 65.0         | 8.55         |
| Hàng tồn kho                | 539          | 465          | 789          | 1,177        | 1,505        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 50.7         | 61.9         | 222          | 204          | 122          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>792</b>   | <b>793</b>   | <b>810</b>   | <b>775</b>   | <b>753</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 96.6         | 97.3         | 98.3         | 98.9         | 99.6         |
| Tài sản cố định             | 611          | 582          | 605          | 569          | 544          |
| Bất động sản đầu tư         | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang             | 1.07         | 4.45         | 1.50         | 3.26         | 7.01         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dài hạn khác        | 82.9         | 109          | 105          | 104          | 103          |
| Lợi thế thương mại          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>1,148</b> | <b>1,321</b> | <b>1,577</b> | <b>1,899</b> | <b>2,054</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>935</b>   | <b>1,110</b> | <b>1,273</b> | <b>1,680</b> | <b>1,845</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 27.0         | 179          | 256          | 337          | 709          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 236          | 667          | 583          | 981          | 840          |
| Nợ dài hạn                  | 212          | 211          | 304          | 219          | 209          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 212          | 211          | 304          | 219          | 209          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>401</b>   | <b>399</b>   | <b>316</b>   | <b>328</b>   | <b>339</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>401</b>   | <b>399</b>   | <b>316</b>   | <b>328</b>   | <b>339</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 246          | 246          | 246          | 246          | 246          |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)